

# TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở QUẢNG NAM TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI

Phạm Thị Thu Nga, Nguyễn Công Trường

Khoa Du lịch – Khách sạn, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

*pttnga@ufm.edu.vn, truongnc@huflit.edu.vn*

**TÓM TẮT**— Tài nguyên tự nhiên là cơ sở cho sự tồn tại của con người. Trong các dạng tài nguyên tự nhiên, đất đai không chỉ là tư liệu sản xuất chủ yếu mà còn là nền tảng thiết lập quan hệ xã hội và duy trì bản sắc văn hóa cộng đồng. Chính vì vậy, cũng như các tộc người thiểu số ở Việt Nam, trong quá trình cộng cư lâu đời ở miền núi Quảng Nam, người Cơ Tu đã tích lũy được kho tàng tri thức liên quan đến việc quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai. Những tri thức này phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và tâm linh, đồng thời thể hiện tính thích ứng linh hoạt với điều kiện tự nhiên.

**Từ khóa** — Tri thức địa phương, người Cơ Tu, tài nguyên đất đai, sở hữu cộng đồng, Quảng Nam.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, việc nghiên cứu và bảo tồn tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số đang trở thành một vấn đề cấp thiết. Đối với các tộc người lấy nông nghiệp làm kinh tế chủ đạo như người Cơ Tu ở Quảng Nam, đất đai có ý nghĩa then chốt, quyết định mọi quan hệ xã hội và là tài sản quý giá nhất của cộng đồng. Người Cơ Tu, với lịch sử cư trú lâu đời ở miền núi tỉnh Quảng Nam đã hình thành nên một hệ thống tri thức địa phương độc đáo về quản lý và sử dụng đất đai. Hệ thống này không chỉ thể hiện qua các quan hệ sở hữu phức tạp giữa cá nhân, cộng đồng và giữa các cộng đồng với nhau, mà còn bao gồm những kinh nghiệm quý báu trong việc bảo vệ và duy trì chất lượng đất canh tác. Từ việc xác lập quyền sở hữu thông qua các dấu hiệu truyền thống với các hình thức chế tài được quy định trong luật tục, đến những phương pháp canh tác bền vững như luân canh, xen canh và bỏ hoang có chu kỳ, tất cả đều phản ánh sự hiểu biết sâu sắc về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại với sự gia tăng dân số, áp lực phát triển kinh tế và sự xâm nhập của các mô hình sản xuất mới, hệ thống tri thức truyền thống về đất đai của người Cơ Tu đang đối mặt với nhiều thách thức. Diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, thời gian bỏ hoang đất rẫy bị rút ngắn, và chất lượng đất canh tác có xu hướng suy giảm. Việc nghiên cứu, làm rõ các đặc điểm của hệ thống quan hệ sở hữu đất đai cũng như tri thức địa phương trong bảo vệ đất canh tác của người Cơ Tu không chỉ có ý nghĩa khoa học trong việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, mà còn góp phần tìm ra những giải pháp phù hợp cho sự phát triển bền vững của cộng đồng này trong giai đoạn hiện tại.

## II. TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG

### A. KHÁI NIỆM

Tri thức địa phương (Local Knowledge) còn gọi là tri thức bản địa (Indigenous Knowledge) là một chủ đề quan trọng trong các lĩnh vực nghiên cứu nhân học, phát triển bền vững và bảo tồn văn hóa. Việc định nghĩa thuật ngữ này không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các chính sách phát triển, bảo vệ quyền lợi cộng đồng và bảo tồn đa dạng văn hóa.

Theo UNESCO, tri thức bản địa được định nghĩa là “hệ thống tri thức, thực hành và tín ngưỡng địa phương và truyền thống, phát triển từ kinh nghiệm tương tác trực tiếp với môi trường và được truyền qua các thế hệ bằng truyền miệng” [1]. Ngân hàng Thế giới tiếp cận khái niệm từ góc độ phát triển kinh tế, định nghĩa tri thức bản địa là “thông tin mà các cộng đồng địa phương tích lũy qua nhiều thế hệ sống gần gũi với tự nhiên” [2]. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tập trung vào khía cạnh y học truyền thống, định nghĩa tri thức bản địa trong lĩnh vực y tế là “tổng hợp tri thức, kỹ năng và thực hành dựa trên các lý thuyết, tín ngưỡng và kinh nghiệm của các dân tộc khác nhau, có thể giải thích được hay không, được sử dụng để duy trì sức khỏe” [3].

Fikret Berkes, một nhà nghiên cứu hàng đầu về tri thức bản địa, định nghĩa khái niệm này là “một hệ thống tri thức tích lũy về mối quan hệ của các sinh vật sống (bao gồm con người) với nhau và với môi trường” [4]. Arun Agrawal phê phán sự phân biệt nhị nguyên giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học, coi đó là “sự phân biệt nhân tạo” [5], ông đề xuất một cách tiếp cận linh hoạt hơn, xem tri thức như một phổ liên tục thay vì hai thực thể riêng biệt. Paul Sillitoe định nghĩa tri thức bản địa là “tri thức mà mọi người trong một xã hội nhất định có được và sử dụng để thực hiện cuộc sống hàng ngày” [6]. Định nghĩa này nhấn mạnh tính thực tiễn và ứng dụng trong đời sống hàng ngày.

Việc định nghĩa tri thức bản địa vẫn là một vấn đề phức tạp và đang tiếp tục được tranh luận. Sự đa dạng trong các định nghĩa phản ánh sự phong phú của khái niệm này, cũng như các góc nhìn khác nhau từ các ngành khoa học và bối cảnh văn hóa đa dạng. Trong bối cảnh Việt Nam, cần xây dựng một định nghĩa thống nhất, phù hợp với đặc thù văn hóa dân tộc và phản ánh tính đa dạng của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Điều này không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng chính sách bảo tồn và phát huy tri thức truyền thống của các dân tộc.

Theo phân tích của Phạm Quang Hoan, tri thức địa phương được hiểu ở hai cấp độ. Ở cấp độ thứ nhất, tri thức địa phương, hay còn gọi là tri thức bản địa, tri thức dân gian hoặc tri thức tộc người, bao gồm toàn bộ hiểu biết và kinh nghiệm của một tộc người cụ thể, được tích lũy, chọn lọc và truyền lại qua nhiều thế hệ, thể hiện trong các lĩnh vực đời sống cộng đồng, giúp tộc người sinh tồn, phát triển và thích nghi với những biến đổi của môi trường, đồng thời phản ánh phương thức ứng xử, khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái nhân văn và được xem là bản sắc văn hóa của tộc người đó. Ở cấp độ thứ hai, tri thức địa phương là tập hợp tri thức của các cộng đồng tộc người cùng cư trú trong một vùng sinh thái hoặc văn hóa nhất định, phản ánh xu hướng giao lưu, biến đổi văn hóa và sự thích nghi lẫn nhau giữa các tộc người trong khu vực [7].

Theo Ngô Đức Thịnh, tri thức địa phương bao gồm toàn bộ những hiểu biết của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân, được hình thành và tích lũy qua quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng thông qua các trải nghiệm trong hoạt động sản xuất, quan hệ xã hội cũng như sự thích nghi với môi trường. Tri thức này tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng và được truyền tải qua các cơ chế như trí nhớ cá nhân cũng như thực hành xã hội [8].

Dựa trên các quan điểm trên, có thể tổng hợp định nghĩa như sau: “Tri thức địa phương là hệ thống tri thức tổng hợp được cộng đồng cư trú tại một không gian địa lý cụ thể tích lũy, phát triển và truyền thừa qua nhiều thế hệ thông qua quá trình tương tác liên tục giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Hệ thống này bao gồm toàn bộ những hiểu biết, kinh nghiệm, kỹ năng, giá trị văn hóa và thế giới quan được sử dụng để giải thích, thích ứng và tác động lên thế giới xung quanh, tạo thành nền tảng cho các quyết định và hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống địa phương. Tri thức địa phương mang tính năng động, có khả năng tương tác với các hệ thống tri thức khác và thích ứng với sự thay đổi của thời đại, đồng thời được truyền tải chủ yếu qua phương thức truyền miệng và thực hành xã hội”.

### **B. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG**

Chính vì có nhiều cách hiểu khác nhau về tri thức địa phương nên tùy vào cách tiếp cận và mục đích nghiên cứu khác nhau mà các tổ chức và các nhà khoa học lại nhìn thấy ở tri thức địa phương có những đặc điểm khác nhau.

Theo tổ chức UNESCO, tri thức địa phương có các đặc điểm sau:

- Tính địa phương: Gắn bó chặt chẽ với một vùng địa lý và cộng đồng cụ thể.
- Tính tổng hợp: Bao quát tri thức về tự nhiên, xã hội, văn hóa và tinh thần.
- Tính truyền miệng: Chủ yếu được truyền tải qua lời nói, không phụ thuộc vào văn bản.
- Tính thích ứng: Linh hoạt và có khả năng điều chỉnh theo sự thay đổi của môi trường.

Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh những đặc điểm sau của tri thức địa phương:

- Giá trị kinh tế: Đóng góp vào phát triển kinh tế bền vững.
- Tính ứng dụng: Có thể áp dụng trong các dự án phát triển cộng đồng.
- Tính bổ sung: Hỗ trợ và bổ sung cho tri thức khoa học hiện đại trong việc giải quyết các vấn đề phát triển.

Từ cách hiểu của Berkes, tri thức địa phương được nhấn mạnh ba yếu tố cốt lõi:

- Hệ thống tri thức: Bao gồm kiến thức về các loài sinh vật và hiện tượng tự nhiên.
- Hệ thống quản lý: Các quy tắc và thể chế quản lý tài nguyên.
- Hệ thống tín ngưỡng: Thế giới quan và giá trị văn hóa.

Áp dụng vào nghiên cứu về tri thức địa phương của người Cơ Tu ở Quảng Nam, chúng tôi tập trung vào các đặc điểm chính sau:

Thứ nhất, tri thức địa phương chỉ phù hợp với môi trường tự nhiên cụ thể, bao gồm các yếu tố như đất đai, sông ngòi và hệ sinh thái động thực vật. Môi trường này ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất, sinh hoạt vật chất, tinh thần và xã hội của cộng đồng. Khi môi trường thay đổi, tri thức hiện có đòi hỏi phải được cải tiến hoặc sáng tạo mới để thích ứng. Từ góc nhìn sinh thái văn hóa, các cộng đồng ở môi trường tương đồng thường có tri thức tương tự; tuy

nhiên, trong nghiên cứu về người Cơ Tu, chúng tôi nhấn mạnh yếu tố lịch sử, xem sự phát triển xã hội đặc thù qua các giai đoạn lịch sử là điều kiện hình thành tri thức địa phương riêng biệt của tộc người.

Thứ hai, tri thức địa phương là sản phẩm của một tộc người nhất định, không nhất thiết có giá trị phổ quát với tộc người khác. Không tồn tại công thức chung cho việc hình thành tri thức này; mỗi tộc người sáng tạo dựa trên quan điểm, chuẩn mực và tập quán riêng. Ngay trong cùng tộc người, các nhóm địa phương khác nhau cũng có thể sở hữu tri thức khác nhau. Trong bối cảnh giao lưu văn hóa ngày càng mạnh mẽ, tri thức địa phương thay đổi theo hướng tiếp thu và cải biến giá trị mới cho phù hợp với xã hội tộc người. Do đó, nghiên cứu về người Cơ Tu chú trọng quá trình vận động và thay đổi của tri thức này trong mối quan hệ với tri thức của các tộc người khác và tri thức khoa học phương Tây.

Thứ ba, tri thức địa phương của các tộc người hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài, nên chỉ có giá trị tại một thời điểm nhất định, đặc biệt trong xã hội truyền thống. Theo tiến trình phát triển xã hội, khi các tộc người hội nhập với tiến bộ hiện đại, một số tri thức cũ có thể lộ rõ hạn chế và cần được loại bỏ hoặc thay thế. Thực tế, tri thức địa phương gắn liền với đời sống hàng ngày và liên tục được bổ sung qua tương tác với môi trường. Tuy nhiên, do nhiều tộc người chưa có chữ viết, tri thức chủ yếu được truyền miệng, dẫn đến nguy cơ sai lệch qua thời gian. Ngày nay, tri thức này thường được sưu tầm và bảo tồn bởi các nhà nhân chủng học, sử học, thực vật học và các nhà nghiên cứu khác.

### III. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA NGƯỜI CƠ TU

Người Cơ Tu là một trong những tộc người thiểu số có lịch sử cư trú lâu đời tại miền Trung Việt Nam, chủ yếu sinh sống ở các vùng núi cao thuộc tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên Huế. Tại Quảng Nam, cộng đồng người Cơ Tu tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi như Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang và Phước Sơn, với dân số khoảng 61.588 người (Theo điều tra dân số và nhà ở năm 2019).

Về mặt ngôn ngữ, tiếng Cơ Tu thuộc ngữ tộc Môn-Khmer trong hệ ngôn ngữ Nam Á, có nhiều phương ngữ địa phương khác nhau tùy theo từng vùng định cư. Xã hội Cơ Tu truyền thống được tổ chức theo chế độ phụ hệ, với vai trò quan trọng của đàn ông trong việc truyền dòng họ và quyền thừa kế. Cấu trúc xã hội được xây dựng quanh đơn vị làng bản, do già làng và hội đồng già làng quản lý theo tập quán cổ truyền.

Kinh tế sinh kế của người Cơ Tu chủ yếu dựa vào nông nghiệp nương rẫy luân canh, trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện, kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm và khai thác lâm sản. Họ có hệ thống kiến thức bản địa phong phú về y học cổ truyền, kỹ thuật thủ công (dệt vải, rèn sắt, làm gốm), và các nghi lễ tâm linh gắn liền với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các thần linh tự nhiên.

Văn hóa phi vật thể của người Cơ Tu bao gồm kho tàng dân ca, truyền thuyết, lễ hội truyền thống như lễ hội mùa màng, lễ cúng nhà *Gwol*, và các nghi thức đánh dấu các giai đoạn cuộc đời. Trong bối cảnh hội nhập và hiện đại hóa, cộng đồng Cơ Tu đang đối mặt với những thách thức trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống, đồng thời thích ứng với những thay đổi kinh tế - xã hội đương đại.

#### A. QUAN HỆ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI GIỮA CÁC LÀNG

Giống như nhiều dân tộc khác trên thế giới, đất đai từ lâu đã đóng vai trò là nguồn tài nguyên cốt lõi trong việc hình thành và phát triển các làng bản của người Cơ Tu. Do đặc thù kinh tế dựa vào canh tác nương rẫy, đất đai được xem là tài sản có giá trị cao nhất, tạo nền tảng vật chất và cơ sở kinh tế, từ đó chi phối các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng [9]. Việc sở hữu đất đai không chỉ nhằm khẳng định vị thế cá nhân trong cộng đồng mà còn là phương thức xác lập quyền kiểm soát lãnh thổ, qua đó hỗ trợ cộng đồng quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên này.

Ngay từ đầu, người Cơ Tu đã xác lập các quan hệ sở hữu về đất đai một cách rõ ràng, bao gồm quan hệ sở hữu giữa các thành viên trong một cộng đồng và giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Việc xác lập quan hệ sở hữu đất đai là cơ sở đầu tiên giúp việc quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên này đạt hiệu quả cao. Trước hết là việc xác lập quyền sở hữu đất đai giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Theo quan niệm của cư dân, cần hiểu rằng đất của làng nào thì do làng đó sở hữu và sử dụng. Điều này được thể hiện trong tiếng Cơ Tu "*ktiêk vel aku*" (đất làng của mình), bao gồm phần lãnh thổ có đường biên quy ước rạch ròi [10]. Thường thì phần đất đai được xác lập trong phạm vi làng bao gồm:

Đất thổ cư: phần được dùng để dựng làng để ở, trong đó có phần đất dành cho cộng đồng làm sân làng, xây dựng nhà *Gwol* và đất xây nhà cho các hộ gia đình.

Đất phục vụ hoạt động sản xuất: bao gồm đất canh tác nương rẫy, đất làm vườn, chăn thả gia súc do người dân khai phá, sử dụng và quản lý với sự đồng ý và tôn trọng của các thành viên trong làng.

Đất phục vụ cuộc sống chung của cộng đồng: phần đất sử dụng cho hoạt động săn bắt, hái lượm, khai thác gỗ và dựng nhà, lấy những vật dụng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày.

Đất nơi rừng thiêng, rừng ma: Nơi đầu nguồn nước, trong những cánh rừng già có nhiều cây cổ thụ. Đây là khu đất dùng để chôn cất người chết và dựng nhà mồ, là nơi trú ngụ của thần linh, người trong làng không được phép động đến.

Việc xác lập phần đất đai trong phạm vi làng được tiến hành từ lúc chủ làng cùng hội đồng già làng chọn được mảnh đất phù hợp để lập làng. Khi đã chọn được đất dựng làng, việc đầu tiên là đánh dấu, xác định quyền sở hữu đối với vùng đất ấy. Trong khi người Triêng chọn cách cắm một cành cây bẻ gập ngọn xuống để đánh dấu (*tnghe*), thì dấu hiệu đánh dấu quyền sở hữu đất của người Cơ Tu là một cành tre được chẻ ở phần đầu ra làm bốn để gài hai đoạn tre nhỏ hình chữ thập, được chủ làng cắm xuống đất (*chirông*).

Nhờ quyền sở hữu đó, người dân có quyền khai thác và nghĩa vụ bảo vệ phạm vi lãnh thổ thuộc làng của mình. Không ai từ bên ngoài có quyền xâm phạm và khai thác nguồn tài nguyên thuộc phần đất đai đã được xác lập, vì luật tục Cơ Tu quy định rõ: người từ nơi khác đến trước hết phải mua rừng, mua đoạn sông, đoạn suối bằng vật có giá trị nhất của mình như con trâu, cái ché xưa, nồi đồng... hoặc thậm chí phải gả con gái cho chủ đất. Nếu chưa có con thì phải vỗ bụng mẹ (*t'áp luôn*) hứa cho đứa con sau này của mình cho người chủ đất, chủ rừng [11]. Nếu cá nhân hay tập thể nào xâm phạm ranh giới, tự ý sản xuất, săn bắt, hái lượm sẽ bị phạt vạ bằng trâu, lợn, dê, gà, ché... tùy mức độ do hội đồng già làng quyết định. Trường hợp không có tài sản để chịu phạt thì phải gia nhập vào làng.

Bên cạnh việc đánh dấu quyền sở hữu đất đai ngay từ lúc lập làng, cũng như người Co, người Xơ Đăng, người Giẻ Triêng là các tộc người cư trú lâu đời ở Quảng Nam, người Cơ Tu tiến hành phân định ranh giới giữa các làng với nhau. Ranh giới giữa làng này với làng khác còn tùy thuộc vào địa hình: có nơi lấy dòng suối làm mốc, có nơi lấy một tảng đá, có nơi dựa vào gốc cây... Thông qua quá trình gắn bó và trải nghiệm qua lao động sản xuất, sinh hoạt, người Cơ Tu có thể nhận biết một cách dễ dàng những cột mốc ranh giới nhằm xác định cương vực của làng mình. Kể từ lúc cột mốc sở hữu được thiết lập, nơi đó được coi là vùng đệm của hai làng, không ai được khai thác dưới bất kỳ hình thức nào, nếu không sẽ chịu hình thức xử phạt tương ứng.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy quan hệ sở hữu đất đai giữa các làng vẫn tồn tại tranh chấp với những hình thức vi phạm như: vi phạm vùng đất ranh giới giữa hai làng (bao gồm việc tự ý xâm canh, săn bắt, hái lượm trên đất của làng khác), không thống nhất trong quy định mốc sở hữu, vô tình hay cố ý xóa bỏ các mốc sở hữu. Mọi hành vi vi phạm quyền sở hữu đất đai như trên tùy theo mức độ nặng nhẹ và trường hợp cụ thể để đưa ra những hình thức xử phạt phù hợp. Thông thường, để giải quyết tranh chấp giữa hai làng, trong kho tàng văn hóa nghệ thuật của người Cơ Tu, nói lý - hát lý được coi là biện pháp hữu hiệu nhất để giải quyết tranh chấp, đồng thời bảo vệ khu vực lãnh thổ của mình.

Thông qua quá trình trao đổi, thương lượng của các *Koanh P'roah* (người đứng ra dàn xếp mâu thuẫn thông qua việc tổ chức xử phạt), người đưa ra hình thức xử phạt cuối cùng là chủ làng. Nội dung của những điệu hát lý thường là trình bày lý lẽ, phân tích để đối phương hiểu vấn đề, chẳng hạn:

"Cây hoa, cục đá này vốn mọc lên từ xưa

Khi cả anh và tôi đều chưa biết gì

Cớ sao anh lại bước chân lên nó

Cớ sao anh lại hát nó đi

Nếu muốn làm thì phải hỏi cái bụng của nhau

Nếu muốn làm thì Yàng hai Vil phải biết"

Nếu đối phương nhận ra điều sai trái, nhận lỗi thì câu hát sẽ là:

"Hòn đá này đừng nên đụng hòn đá kia

Giữ đá, giữ khe, cho nước chảy đúng chỗ

Chúng tôi sẽ sắp đá lại

Nước sẽ chảy đúng dòng"

Ngược lại, nếu đối phương không hiểu vấn đề, không chịu thừa nhận sai phạm của mình thì vấn đề sẽ trở nên căng thẳng và lời đáp lại cũng cứng rắn hơn:

"Hòn đá kia đã có trong rừng thiêng

Từ những ngày chúng tôi mới đến

Đá của chúng tôi thì chúng tôi bưóc  
 Hoa của chúng tôi thì chúng tôi ngắt  
 Rừng của mình thì mình làm chủ"

Việc bảo vệ đất đai được thể hiện rõ nét qua tài hùng biện một cách thuyết phục của chủ đất. Chẳng hạn, trong tình huống xảy ra tranh chấp đất canh tác, chủ đất sẽ nói: "Bây giờ anh nghĩ thế nào, làm lỡ miệng nói tay làm. Anh phải đền bù bằng vật chất như vậy thì tôi mới chịu. Lẽ ra anh phải liên hệ trước vì tôi là chủ đất. Buộc lòng anh phải đền bù mọi thứ". Bên phía kia sẽ chọn ra một người giỏi nói lý trong gia đình, dòng họ để đáp lời: "Cái bụng tôi đã hiểu rồi, đã biết xấu rồi. Xin nhận lỗi vì đã lỡ sai, tôi không cãi lại anh. Nếu như đủ vật chất tôi sẽ đền anh, nhưng vì tôi quá nghèo mong anh thông cảm. Tôi không có chiêng la để chuộc tội, không có trâu bò..." [12].

Trước đây, khi dàn xếp tranh chấp thông qua hát lý mà cuộc thương lượng không được tiến hành thuận lợi, cả hai bên đều không thừa nhận sự sai trái và thông cảm cho nhau, thì biện pháp cuối cùng là phát động chiến tranh để giành lại lãnh thổ của mình. Đây cũng chính là nguyên nhân chính của tục trả đầu, sẵn máu của người Cơ Tu.

Ngày nay, thay cho những cuộc xung đột tàn sát lẫn nhau là những hình phạt quy định trong luật tục. Nội dung hát lý không chỉ nêu vấn đề và giải quyết vấn đề tranh chấp đất đai giữa các làng mà còn chứa đựng trong những làn điệu Rơah những điều khoản luật tục được văn điệu hóa:

"Bưóc qua hòn đá anh phải đền  
 Ngắt đền cành hoa không thể bỏ qua"

Hay:

"Từ lâu không ai đưng đến hòn đá  
 Chân anh đặt lên phải chịu phạt"

Như vậy, cùng với việc xác lập quan hệ sở hữu đất đai giữa hai cộng đồng, khi có tranh chấp lãnh thổ xảy ra, người Cơ Tu sử dụng mọi biện pháp để bảo vệ cương vực lãnh thổ của mình. Trong đó, hát lý là phương pháp giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa bình, nơi luật tục được nghệ thuật hóa thông qua những điệu hát lý. Đây có thể được coi là nét đặc trưng mang bản sắc văn hóa của tộc người Cơ Tu.

### **B. QUAN HỆ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI TRONG LÀNG**

Để quản lý và bảo vệ đất đai hiệu quả, người Cơ Tu không chỉ thiết lập quan hệ sở hữu giữa các cộng đồng mà còn quy định quyền sở hữu đất đai giữa các thành viên trong làng. Theo luật tục Cơ Tu, đất đai trong phạm vi làng thuộc quyền quản lý của tập thể làng, không cho phép tư hữu hóa. Tính cộng đồng trong sở hữu đất đai được thể hiện rõ nét ở các khu vực như nghĩa địa, sân làng, bến nước, nơi chôn thả gia súc và các công trình tín ngưỡng.

Mặc dù sở hữu cộng đồng chiếm ưu thế, quyền sở hữu đất đai vẫn được phân chia theo các cấp độ khác nhau, bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu dòng họ, sở hữu chi tộc và sở hữu cá nhân [13]. Tuy nhiên, phần lớn đất đai thuộc về tập thể. Sở hữu cá nhân, dù tồn tại, chỉ mang tính chất hạn chế và chủ yếu áp dụng cho các loại đất như đất canh tác và đất thổ cư (xem Bảng 1).

Bảng 1. Sở hữu đất đai của người Cơ Tu

STT	Các loại đất truyền thống	Thuộc quyền sở hữu	
		Tập thể	Cá nhân
1	Rừng già, rừng đầu nguồn	X	-
2	Rừng thiêng, rừng ma	X	-
3	Đất chôn thả gia súc, săn bắt, hái lượm	X	-
4	Đất canh tác nương rẫy	-	X
5	Đất thổ cư, sinh hoạt gia đình	-	X
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	X	-

### **1. CÁCH THỨC QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC ĐẤT ĐAI**

Trong quản lý và sử dụng đất đai, người Cơ Tu áp dụng các phương thức khác nhau tùy thuộc vào loại đất. Khác với các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, nơi đất đai thường do hệ thống lang cung và phi tạo độc quyền quản lý và phân phối trong sản xuất, đối với người Cơ Tu, đất đai là tài sản chung của cộng đồng. Mọi thành viên đều có quyền sử dụng nhưng không được phép chiếm hữu riêng.

Tuy nhiên, không phải toàn bộ đất đai trong làng đều có thể tự do khai thác. Luật tục Cơ Tu quy định rõ các khu vực cấm khai thác, đặc biệt là những vùng đất nằm trong rừng thiêng hoặc rừng ma – nơi mang ý nghĩa tâm linh quan trọng đối với đời sống tinh thần của cộng đồng. Những khu vực này nghiêm cấm mọi hình thức xâm phạm. Vi phạm luật tục sẽ bị xử phạt nghiêm khắc tùy theo mức độ, chẳng hạn: chặt phá cây để sản xuất bị phạt từ 1 đến 3 con trâu; săn bắn hoặc khai thác lâm sản bị phạt bằng việc cúng dê, lợn hoặc gà cho làng [14].

Do tính chất “thiên hóa” của các khu rừng tâm linh, luật tục Cơ Tu thiết lập các quy định đặc biệt về quyền hưởng dụng đối với loại đất này. Tương tự người Tà Ôi, người Cơ Tu coi rừng tâm linh là đất công cộng đồng, với các quyền sử dụng được quy định cụ thể như trong Bảng 2.

Bảng 2. Các quyền của người Cơ Tu đối với đất truyền thống

Rừng tâm linh	Quyền quản lý	Quyền khai thác	Quyền quản lý	Quyền loại trừ	Quyền chuyển nhượng
	Cá nhân	Tập thể	Ngoài làng	Cá nhân	Tập thể
Rừng thiêng	X	X	X	-	-
Rừng ma	X	X	X	-	-

Căn cứ vào bảng 2 của nhóm tác giả Hồ Viết Hoàng - Nguyễn Xuân Hồng (2011), chúng tôi tiến hành phân tích và làm rõ các quyền nêu trên, cụ thể:

#### Quyền quản lý

Rừng thiêng và rừng ma thuộc quyền quản lý chung của cộng đồng làng, nhưng được phân công cho các dòng họ chịu trách nhiệm bảo vệ và giám sát. Dòng họ có nhiệm vụ giáo dục con cháu về các điều cấm kỵ liên quan đến rừng tâm linh. Nếu cá nhân vi phạm, họ phải chịu phạt trước cộng đồng, và dòng họ cũng chịu trách nhiệm liên đới. Tuy nhiên, theo quan niệm của người Cơ Tu, quyền sở hữu tối cao thuộc về Yàng – vị thần tối cao [15].

#### Quyền tiếp cận

Rừng tâm linh, được xem là không gian của Yàng, bị cấm tiếp cận đối với mọi thành viên cộng đồng, trừ những trường hợp ngoại lệ. Trong rừng thiêng, việc tiếp cận chỉ được phép khi thực hiện các nghi lễ cúng tế hoặc mời Yàng về tham dự nghi lễ làng. Hai con đường riêng biệt được quy định để ra vào rừng thiêng, nhằm hạn chế tiếp cận và ngăn chặn các thế lực xấu xâm nhập. Đối với rừng ma – nơi chôn cất và thực hiện lễ bỏ mả – việc tiếp cận chỉ diễn ra khi có nghi lễ liên quan đến người chết, do lo ngại linh hồn gây hại. Chỉ già làng, thầy cúng và thanh niên khỏe mạnh được phép tiếp cận rừng tâm linh; phụ nữ mang thai và người từng vi phạm bị cấm để tránh làm ô uế không gian của Yàng.

#### Quyền khai thác

Rừng tâm linh là khu vực cấm khai thác, không cho phép lấy bất kỳ sản vật nào. Tuy nhiên, trong các trường hợp cần thiết phục vụ nghi lễ tâm linh (như lễ đâm trâu, lễ bỏ mả), cộng đồng cho phép khai thác gỗ để dựng cột tế, nhà mồ hoặc quan tài. Trước khi khai thác, già làng phải thực hiện lễ cúng xin phép Yàng với thái độ thành kính. Mọi hành vi xâm phạm tự ý sẽ bị Yàng quở phạt.

#### Quyền chuyển nhượng

Rừng tâm linh không được phép bán hoặc chuyển nhượng, vì đây là tài sản chung của cộng đồng và thuộc quyền sở hữu của Yàng. Việc chuyển nhượng đất đai trong các khu vực này bị coi là điều cấm kỵ, không thể thực hiện mà không có sự đồng ý của cộng đồng và làng.

#### Quyền sử dụng và chiếm dụng tài nguyên

Đối với các khu vực không thuộc vùng cấm, luật tục cho phép mỗi gia đình khai thác và sử dụng tài nguyên dựa trên khả năng của mình, đặc biệt là đất canh tác nương rẫy. Gia đình khai phá đất hoặc phát hiện sản vật trên lãnh thổ làng có quyền đánh dấu để xác lập quyền sử dụng. Khi quyền tư hữu được thiết lập, các thành viên khác trong cộng đồng phải tôn trọng, không được xâm phạm. Vi phạm quyền sử dụng, như lấn chiếm đất đai, sẽ bị xử phạt theo luật tục, thường bằng hiện vật như lợn, gà hoặc nếp. Trong trường hợp tranh chấp, chủ làng đứng ra hòa giải và quyết định hình phạt, có thể bao gồm lễ vật lớn như trâu nếu vi phạm nghiêm trọng hoặc có thái độ thách thức [15].

## 2. QUY TRÌNH CHIẾM HỮU VÀ QUẢN LÝ ĐẤT CANH TÁC

### Quyền chiếm hữu và quản lý đất canh tác

Trong cộng đồng người Cơ Tu, quyền chiếm hữu đất canh tác nương rẫy được xác lập thông qua quá trình khai hoang và đánh dấu. Gia đình chọn được mảnh đất phù hợp sẽ tiến hành phát quang, khai hoang và sử dụng chirông

(dấu hiệu truyền thống) để xác định quyền chiếm hữu. Để quản lý và phân định rõ ranh giới đất đai, người dân sử dụng các dấu hiệu tự nhiên hoặc nhân tạo như hàng cây khô, hàng đá, hoặc khe suối để phân tách ranh giới giữa các nương rẫy. Nhờ các quy ước này, cộng đồng tự giác tôn trọng quyền sử dụng đất của nhau, tránh lấn chiếm. Ngay cả khi đất bị bỏ hoang, quyền chiếm hữu vẫn được ngầm công nhận, ngăn cản việc xâm phạm từ người khác.

Tuy nhiên, quyền chiếm hữu đất đai cần được hội đồng già làng phê duyệt để đảm bảo tính hợp pháp trong cộng đồng. Trong các buổi họp làng, cộng đồng thảo luận và thông qua hội đồng già làng để chủ làng chính thức công nhận quyền sử dụng và khai thác đất của gia đình đó. Dù được chiếm hữu thông qua lao động, đất đai chỉ thuộc quyền sử dụng, không được sở hữu. Khi gia đình chuyển nơi cư trú, đất phải được trả lại cho làng để phân bổ lại. Nếu quay trở lại, gia đình có thể được cấp lại đất, bao gồm cả đất thổ cư và đất canh tác, nhằm đảm bảo đất đai không bị chuyển ra ngoài cộng đồng.

#### Phân bố và chia sẻ đất đai

Việc chiếm hữu và sử dụng đất canh tác phụ thuộc vào khả năng lao động của từng gia đình. Đối với các gia đình thiếu nguồn lực để khai hoang, hội đồng già làng có thể trích một phần đất từ những gia đình có nhiều đất để phân bổ cho người thiếu đất, nhưng phải được sự đồng ý của người đang chiếm hữu. Ngoài ra, người Cơ Tu thể hiện tinh thần nhân văn qua việc chia sẻ đất đai. Các gia đình có thể cho mượn hoặc chia sẻ đất canh tác với nhau. Để sử dụng đất của gia đình khác cho một vài vụ mùa hoặc nhận một phần đất, người xin chỉ cần trình bày nguyện vọng, kèm theo quà biếu nhỏ (như con lợn hoặc chiếc rựa) và thực hiện lễ cúng xin phép thổ thần (puoih ktiết) để chuyển đổi quyền sử dụng [16].

#### Quy định về thừa kế, trao đổi và chuyển nhượng

Để bảo vệ tài nguyên đất đai của cộng đồng, luật tục Cơ Tu quy định mọi hoạt động thừa kế, trao đổi hoặc chuyển nhượng đất đai phải được cả hai bên đồng thuận và thông qua quyết định của làng. Việc tự ý mua bán, trao đổi hoặc chuyển nhượng đất đai mà không có sự chấp thuận của làng bị coi là vi phạm và phải chịu phạt theo luật tục. Quy định này đảm bảo đất đai trong phạm vi làng được quản lý tập thể, tránh thất thoát ra bên ngoài.

### 3. TRI THỨC CỦA NGƯỜI CƠ TU TRONG BẢO VỆ ĐẤT CANH TÁC

Giống như các dân tộc thiểu số khác ở vùng Đông Trường Sơn, người Cơ Tu chủ yếu dựa vào kinh tế nương rẫy, với canh tác trên đất dốc là truyền thống lâu đời. Tuy nhiên, do kỹ thuật canh tác và công cụ lao động còn thô sơ, năng suất sản xuất phụ thuộc lớn vào các yếu tố tự nhiên, đặc biệt là độ phì nhiêu của đất. Độ màu mỡ của đất canh tác đóng vai trò quyết định đến thành công của vụ mùa. Vì không có truyền thống sử dụng phân bón, hàm lượng dinh dưỡng của đất rẫy chủ yếu dựa vào độ mùn tự nhiên. Nhận thức được điều này, người Cơ Tu đã áp dụng nhiều biện pháp dựa trên kinh nghiệm thực tiễn để bảo vệ và duy trì chất lượng đất.

#### Kinh nghiệm chọn đất canh tác

Kinh nghiệm bảo vệ đất canh tác được thể hiện qua cách thức chọn đất làm rẫy. Người Cơ Tu không canh tác trên đỉnh núi, dù là núi thấp, do quan niệm đây là nơi trú ngụ của các vị thần rừng núi (*Yàng*). Theo đó, rừng trên đỉnh núi được giữ nguyên, trong khi sườn núi được khai phá để trồng trọt [17]. Theo nghiên cứu của Nguyễn Hữu Thông, tập quán này không chỉ xuất phát từ yếu tố tâm linh mà còn mang tính thực tiễn. Đất trên đỉnh núi thường lẫn sỏi đá, kém màu mỡ, trong khi việc bảo tồn rừng trên đỉnh giúp tích trữ nước qua các tầng lá mục, cung cấp nguồn nước cho cây trồng trên sườn núi, đồng thời hạn chế xói mòn và hỗ trợ tái sinh rừng.

Ngoài ra, người Cơ Tu ngày nay hạn chế canh tác ở các khu rừng già, dù đất tại đây rất màu mỡ. Việc bảo vệ rừng già, ngoài lý do tâm linh (tránh làm thần linh nổi giận), còn giúp giảm tốc độ dòng chảy trong mùa mưa lũ, hạn chế xói mòn đất, duy trì độ ẩm và tăng hàm lượng mùn nhờ thảm thực vật phong phú. Những tập quán này gián tiếp góp phần cân bằng hệ sinh thái, đảm bảo độ ổn định của đất canh tác.

#### Phương pháp canh tác và quản lý đất

Áp lực gia tăng dân số và khai thác rừng ò ạt đã khiến diện tích rừng thu hẹp, làm suy giảm chất lượng đất canh tác. Tuy nhiên, nhờ kinh nghiệm lâu dài, người Cơ Tu đã áp dụng các phương pháp canh tác hiệu quả để vừa tăng năng suất vừa hạn chế suy thoái đất. Hai phương pháp phổ biến là luân canh và xen canh, được áp dụng rộng rãi không chỉ bởi người Cơ Tu mà còn bởi các dân tộc sử dụng lối hỏa canh. Nghiên cứu chỉ ra rằng, đất rẫy sau 1–3 vụ canh tác sẽ bị bạc màu, với biểu hiện như xói mòn, giảm hàm lượng chất hữu cơ và dinh dưỡng, cũng như khô hạn do thiếu thảm thực vật che phủ [18]. Dựa trên quan sát thực tiễn, người Cơ Tu áp dụng các biện pháp phù hợp, trong đó bỏ hóa đất được xem là phương pháp hiệu quả nhất để phục hồi đất.

Trong giai đoạn đầu, người dân khai thác rừng nguyên sinh có độ phì cao, cho phép trồng lúa và ngô nhiều vụ. Khi đất bạc màu, họ bỏ hóa từ 7–10 năm để rừng tái sinh, sau đó quay lại canh tác vài vụ trước khi tiếp tục bỏ hóa. Tuy nhiên, do áp lực dân số, thời gian bỏ hóa hiện nay bị rút ngắn, khiến đất khó phục hồi hoàn toàn. Để khắc phục, người Cơ Tu trồng sắn hoặc cây họ đậu trong thời gian bỏ hóa để duy trì độ ẩm và tăng độ phì. Ngoài ra, một số

địa phương chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp như cao su, quế, hoặc keo lai, vừa mang lại giá trị kinh tế sau 5-7 năm vừa cải tạo đất.

Xen canh cũng là phương pháp quan trọng, với các cây lương thực như lúa, ngô kết hợp cùng cây họ đậu, sắn, dứa, hoặc chuối. Nghiên cứu cho thấy xen canh ngô với đậu tương giảm xói mòn 70-80% và tăng chất màu đất 30-40% so với canh tác đơn loại [19]. Hiện nay, với hỗ trợ từ các cơ quan chức năng, người Cơ Tu trồng xen keo lai với cây bản địa theo mật độ phù hợp, vừa cải tạo đất vừa phục hồi thảm thực vật và mang lại hiệu quả kinh tế.

Kỹ thuật canh tác và bảo vệ đất

Kỹ thuật canh tác trên đất dốc cũng góp phần bảo vệ chất lượng đất. Người Cơ Tu tía lúa từ dưới dốc lên đỉnh theo đường đồng mức để giảm xói mòn do nước mưa. Sau thu hoạch, họ giữ lại phụ phẩm nông nghiệp trên rẫy để che phủ, duy trì độ ẩm và tăng dinh dưỡng cho đất. Đặc biệt, do đất đồi núi có cấu trúc tầng mặt dễ bị phá vỡ, người Cơ Tu sử dụng gậy chọc lỗ hoặc công cụ nhỏ gọn như avin/aveng thay vì cuốc, nhằm bảo vệ cấu trúc đất và hỗ trợ canh tác hiệu quả.

Các phương pháp và kỹ thuật canh tác của người Cơ Tu thể hiện sự thích nghi thông minh với điều kiện tự nhiên, giúp bảo vệ đất đai và duy trì sản xuất bền vững. Mặc dù không thể khôi phục đất về trạng thái ban đầu, những kinh nghiệm này cho thấy sự ứng xử linh hoạt của người Cơ Tu trước các thách thức về môi trường và dân số.

#### IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về tri thức địa phương trong quản lý và sử dụng đất đai của người Cơ Tu tại tỉnh Quảng Nam đã làm rõ các đặc điểm chính của hệ thống sở hữu đất đai truyền thống, cũng như các kinh nghiệm quý báu trong việc bảo vệ tài nguyên đất của cộng đồng này. Hệ thống quan hệ sở hữu đất đai được tổ chức theo hai cấp độ: (i) quan hệ giữa các làng, dựa trên các quy ước trong luật tục; và (ii) quan hệ nội bộ làng, với sự cân bằng giữa sở hữu cộng đồng và quyền chiếm hữu cá nhân. Đặc biệt, việc phân loại đất theo mục đích sử dụng, cùng với các quy định nghiêm ngặt đối với rừng tâm linh, phản ánh sự tôn trọng sâu sắc đối với các giá trị tâm linh và môi trường tự nhiên.

Tri thức địa phương của người Cơ Tu trong quản lý đất đai là một hệ thống phong phú, có giá trị ứng dụng cao và ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng các mô hình phát triển bền vững, phù hợp với đặc điểm văn hóa và điều kiện tự nhiên của cộng đồng. Do đó, cần thiết lập các chính sách nhằm bảo tồn và phát huy tri thức địa phương, kết hợp nghiên cứu với khoa học hiện đại, đồng thời xây dựng cơ chế pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu đất đai truyền thống.

#### V. LỜI CẢM ƠN

Bài báo này là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường với tựa đề "*Tri thức địa phương của người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam trong khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*". Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM đã tài trợ kinh phí để nhóm thực hiện đề tài này (Mã số: H2024-17, HĐ số 375/QĐ-ĐNT, ngày 24 tháng 03 năm 2025).

#### VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNESCO (2017), Local and Indigenous Knowledge Systems (LINKS), <https://en.unesco.org/links#:~:text=Local%20and%20indigenous%20knowledge%20refers.day%2Dto%2Dday%20life> (Truy cập ngày 15/06/2023).
- [2] World Bank (1998), *Indigenous knowledge for development: a framework for action*, Washington, DC.:World Bank.
- [3] WHO (2023), WHO to host first global workshop on biodiversity, traditional knowledge, health and well-being, <https://www.who.int/news/item/25-07-2023-who-to-host-first-global-workshop-on-biodiversity--traditional-knowledge--health-and-well-being> (Truy cập ngày 16/03/2025)
- [4] Bicker, A., Sillitoe, P. & Pottier, J. (2004), *Development and Local Knowledge: New approaches to issues in natural resources management, conservation and agriculture*, Studies in Environmental Anthropology, Vol 41. Florence Taylor and Francis Ann Arbor, Michigan ProQuest.
- [5] Agrawal, A. (1995), *Indigenous and Scientific Knowledge: some critical comments*, Indigenous Knowledge & Development Monitor.
- [6] Bicker, A., Sillitoe, P. & Pottier, J. (2004), *Development and Local Knowledge: New approaches to issues in natural resources management, conservation and agriculture*, Studies in Environmental Anthropology, Vol 41. Florence Taylor and Francis Ann Arbor, Michigan ProQuest.

- [7] Phạm Quang Hoan (2003), Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, Nxb Khoa học Xã hội.
- [8] Ngô Đức Thịnh (2004), Thế giới quan bản địa. *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 94/2004.
- [9] Trần Thị Mai An (2014), Tổ chức xã hội cổ truyền của người Cơ Tu ở huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế, Nxb Chính trị quốc gia, trang 88.
- [10] Bùi Quang Thanh (2009), Nghiên cứu luật tục, phong tục các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam, NXB Khoa học xã hội, trang 143.
- [11] B'riui Liếc (2006), Tiếng thông dụng C'Tu - Kinh và Văn hóa làng C'Tu, Nxb Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam, trang 207.
- [12] Lê Anh Tuấn & Trần Đức Sáng (2004), Hình thức Pro Bhmã và vai trò của A lý trong xã hội Katu truyền thống, Thông báo khoa học. Huế: Đại học Khoa học Huế.
- [13] Nguyễn Văn Mạnh (cb) (2001), Luật tục Katu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Nxb Thuận Hoá, trang 293.
- [14] Trần Thị Mai An (2014), Tổ chức xã hội cổ truyền của người Cơ Tu ở huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế, Nxb Chính trị quốc gia, trang 94.
- [15] Nguyễn Văn Mạnh (cb) (2001), Luật tục Katu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Nxb Thuận Hoá, trang 288.
- [16] Bùi Quang Thanh (2009), Nghiên cứu luật tục, phong tục các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam, Nxb Khoa học xã hội, trang 145.
- [17] Lưu Hùng (2006), Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu, Nxb Khoa học xã hội, trang 130.
- [18] Trần Đức Viên (2001), Kinh nghiệm quản lý đất bỏ hóa sau nương rẫy ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, trang 6.
- [19] Ma Trung Tỷ (2003), Báo cáo kết quả: Nghiên cứu một số kinh nghiệm truyền thống trong việc bảo vệ môi trường của các dân tộc thiểu số vùng Bắc Trung Bộ, Nxb Viện dân tộc, trang 8.

## LOCAL KNOWLEDGE OF THE CO TU PEOPLE IN QUANG NAM PROVINCE IN THE MANAGEMENT AND USE OF LAND RESOURCES

**ABSTRACT**— Natural resources constitute the foundation for human existence. Among various forms of natural resources, land is not only a primary means of production but also a basis for establishing social relations and preserving community cultural identity. Accordingly, similar to other ethnic minorities in Vietnam, through a long history of settlement in the mountainous areas of Quang Nam, the Co Tu people have accumulated a rich body of knowledge related to the management and use of land resources. This indigenous knowledge reflects the close interconnection between economic, social, environmental, and spiritual dimensions while also demonstrating a flexible adaptation to natural conditions.

**Keywords**— Local knowledge, Co Tu people, land resources, communal ownership, Quang Nam.



### **Phạm Thị Thu Nga**

Trình độ: TS. Lịch sử. Đơn vị công tác: Khoa Du lịch - Khách sạn, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu: Lịch sử, văn hóa du lịch Việt Nam



### **Nguyễn Công Trường**

Trình độ: TS. Văn hóa học. Đơn vị công tác: Khoa Du lịch - Khách sạn, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu: Du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng